

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC BẢNG MÃ KHOA - BỘ MÔN

STT	Mã khoa	Tên Khoa/Bộ môn	STT	Mã BM	Tên Bộ môn	Tên tiếng Anh
1	BH	Khoa Bảo hiểm	1	BHKT	Kinh tế bảo hiểm	Insurance
2	CN	Viện Công nghệ thông tin	2	CNTT	Bộ môn Công nghệ thông tin	Information Technology
3	DL	Khoa Du lịch và khách sạn	3	DLKS	Quản trị dịch vụ DL và lữ hành	Tourism and Travel Service Management
			4	DLLH	Quản trị khách sạn	Hospitality Management
4	DT	Khoa Đầu tư	5	DTKT	Kinh tế đầu tư	Investment Economics
5	GD	Bộ môn Giáo dục Thể chất	6	GDTC	Giáo dục Thể chất	Physical Education
6	PT	Khoa Kế hoạch và Phát triển	7	PTCC	Kinh tế công cộng	Public Economics
			8	PTKT	Kinh tế phát triển	Development Economics
7	KH	Khoa Kinh tế học	9	KHEH	Lịch sử kinh tế	Economics History
			10	KHMI	Kinh tế vi mô	Micro Economics
			11	KHMA	Kinh tế vĩ mô	Macro Economics
8	KT	Viện Kế toán - Kiểm toán	12	KTKE	Nguyên lý Kế toán	Accounting Principles
			13	KTKI	Kiểm toán	Auditing
			14	KTTC	Kế toán tài chính	Financial Accounting
			15	KTQT	Kế toán quản trị	Managerial Accounting
9	LL	Khoa Lý luận Chính trị	16	LLDL	Đường lối CM của Đảng cộng sản Việt Nam	Vietnam Communist Party Revolution Theory
			17	LLNL	Những nguyên lý cơ bản của CNMLN	Principles of Marxism-Leninism
			18	LLTT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HoChiMinh Ideology
10	LU	Khoa Luật	19	LUKD	Pháp luật kinh doanh	Business Law
			20	LUCS	Pháp luật cơ sở	General Law
11	MK	Khoa Marketing	21	MKMA	Maketing	Maketing
			22	MKTT	Truyền thông marketing	Advertising and Public Communication
			23	MKDG	Định giá	Pricing Evaluation
12	MT	Khoa Môi trường và Đô thị	24	MTDT	Đô thị	Urban Economics
			25	MTKT	Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	Environment Resources Management and Economics
13	NH	Viện Ngân hàng - Tài chính	26	NHCK	Thị trường chứng khoán	Securities Market
		School of Banking and Finance	27	NHLT	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Monetary and Financial Theory
			28	NHQT	Tài chính quốc tế	International Finance
			29	NHTC	Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance
			30	NHTM	Ngân hàng thương mại	Commercial Banking
			31	NHCO	Tài chính công	Public Finance
14	NL	Khoa Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực	32	NLDS	Dân số	Population

STT	Mã khoa	Tên Khoa/Bộ môn	STT	Mã BM	Tên Bộ môn	Tên tiếng Anh
			33	NLKT	Kinh tế nguồn nhân lực	HUMAN RESOURCE ECONOMICS
			34	NLQT	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management
			35	NLXH	Xã hội học	Sociology
15	NN	Khoa Ngoại ngữ kinh tế	36	NNKC	Ngoại ngữ không chuyên	Foreign Languages for Specific Purposes
			37	NNTM	Tiếng Anh Thương mại	Business English
			38	NNTV	Tiếng Việt và lý thuyết ngôn ngữ	Vietnamese and Linguistics
16	QL	Khoa Khoa học Quản lý	39	QLCN	Quản lý công nghệ	Technology Management
			40	QLKT	Quản lý kinh tế	Economic Management
			41	QLXH	Quản lý xã hội	Socio-Economic Management
17	QP	Khoa Giáo dục Quốc phòng	42	QPCT	Công tác Quốc phòng	National Defense
			43	QPĐL	Đường lối Quân sự	Military Theory
18	QT	Khoa Quản trị Kinh doanh	44	QTKD	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Management
			45	QTTH	QTKD tổng hợp	Business Administration
			46	QTVH	Văn hóa kinh doanh	Business Culture
19	TI	Khoa Tin học kinh tế	47	TIKT	Tin học kinh tế	Economic Informatics
			48	TIHT	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System
20	TK	Khoa Thống kê	49	TKKT	Thống kê kinh tế xã hội	Socio-Economic Statistics
			50	TKKD	Thống kê kinh doanh	Business Statistics
21	TM	Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế	51	TMKD	Kinh doanh quốc tế	International Business
			52	TMKQ	Kinh tế quốc tế	International Economics
			53	TMKT	Kinh tế và KD thương mại	Commerce Economics and Business
			54	TMQT	Thương mại quốc tế	International Trade
22	TN	Khoa Bất động sản và Kinh tế Tài nguyên	55	TNBD	Kinh doanh bất động sản	Real Estate Business
			56	TNDC	Kinh tế Địa chính	Land Economics
			57	TNKT	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	Agricultural Economics and Development
23	TO	Khoa Toán Kinh tế	58	TOCB	Toán cơ bản	Mathematics
			59	TOKT	Toán kinh tế	Economic Mathematics
			60	TOTC	Toán tài chính	Financial Mathematics
24	BS	Viện Quản trị Kinh doanh	61	BSQL	Quản lý chung	Management
		Business School - NEU	62	BSQT	Marketing và Quản trị vận hành	Operation Management and Marketing
			63	BSTC	Tài chính kế toán	Finance and Accounting

Một số chương trình đặc biệt

		Dự án POHE	64	POHE	Chương trình giáo dục định hướng nghề nghiệp	Professional Oriented Higher Education
		Chương trình tiên tiến	65	CTTT	Chương trình tiên tiến	Advanced Education

STT	Mã khoa	Tên Khoa/Bộ môn	STT	Mã BM	Tên Bộ môn	Tên tiếng Anh
		Chương trình chất lượng cao	66	CCLC	<i>Chương trình chất lượng cao</i>	High Quality Program

mới
mới

Đổi tên

mới
mới

Đổi tên

Mới

